KPMG

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thông tin về Công ty

Quyết định số	2405/QD-CT.UB	ngày 5 tháng 8 năm 2004
	Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.	
Giấy phép Kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2012.	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2012)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2012)
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2012)
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2012)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2012)
Trụ sở đăng ký	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800156801-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Lê Thanh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 3 năm 2013

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán trước hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2012, được trình bày từ trang 4 đến 49. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 12-01-219

Chang Hoong Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.579.713.638.317**	**1.313.661.016.517**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**613.986.501.139**	**367.470.471.515**
Tiền	111		102.305.732.419	253.806.115.800
Các khoản tương đương tiền	112		511.680.768.720	113.664.355.715
Các khoản phải thu	**130**	**5**	**483.623.570.820**	**455.594.547.921**
Phải thu khách hàng	131		372.734.167.917	320.045.947.907
Trả trước cho người bán	132		78.703.023.419	78.175.999.715
Các khoản phải thu khác	135		35.848.979.055	58.935.844.374
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(3.662.599.571)	(1.563.244.075)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**476.098.112.915**	**474.744.126.949**
Hàng tồn kho	141		481.998.451.162	479.219.007.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.900.338.247)	(4.474.880.662)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.005.453.443**	**15.851.870.132**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.021.571	898.817.101
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.296.209.672
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	7	1.015.085.054	4.094.359.356
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.748.346.818	6.562.484.003

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**603.670.895.556**	**527.395.562.662**
Tài sản cố định	**220**		**447.878.507.914**	**430.525.318.827**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	251.844.977.858	229.545.041.047
Nguyên giá	222		471.989.433.543	402.612.259.283
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.144.455.685)	(173.067.218.236)
Tài sản cố định vô hình	227	9	165.087.563.085	156.164.943.736
Nguyên giá	228		172.987.428.238	162.000.725.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.899.865.153)	(5.835.781.752)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	30.945.966.971	44.815.334.044
Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**10.636.908.724**	**5.816.300.361**
Nguyên giá	241		14.128.720.979	7.790.891.262
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.491.812.255)	(1.974.590.901)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**121.001.392.730**	**65.224.618.750**
Đầu tư vào công ty con	251		106.396.773.980	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		23.787.450.000	23.787.450.000
Đầu tư dài hạn khác	258		11.831.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(21.013.881.450)	(21.013.881.450)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.154.086.188**	**25.829.324.724**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	19.223.747.886	20.398.249.520
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	3.300.000.000	3.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		1.630.338.302	2.131.075.204
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.183.384.533.873**	**1.841.056.579.179**

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**588.572.773.274**	**533.556.734.235**
Nợ ngắn hạn	**310**		**567.309.663.549**	**475.686.495.838**
Vay ngắn hạn	311	14	19.484.808.997	21.115.601.324
Phải trả người bán	312	15	81.432.512.060	131.796.776.369
Người mua trả tiền trước	313		1.192.373.799	589.540.651
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	16	26.526.097.768	15.214.638.784
Phải trả người lao động	315		130.443.126.961	102.490.566.716
Chi phí phải trả	316	17	222.628.904.727	151.717.148.092
Các khoản phải trả khác	319		36.101.028.671	15.448.696.524
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	49.500.810.566	37.313.527.378
Nợ dài hạn	**330**		**21.263.109.725**	**57.870.238.397**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	-	33.464.925.600
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	21.263.109.725	24.405.312.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.594.811.760.599**	**1.307.499.844.944**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.594.811.760.599**	**1.307.499.844.944**
Vốn cổ phần	411	22	653.764.290.000	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	414	22	(455.850.000)	(455.850.000)
Quỹ đầu tư phát triển	416		483.619.881.808	281.459.992.012
Quỹ dự phòng tài chính	418		66.026.578.871	66.026.578.871
Lợi nhuận chưa phân phối	420		391.856.859.920	308.704.834.061
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.183.384.533.873**	**1.841.056.579.179**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ bằng tiền mặt		
USD	109.684	271.766
EUR	131.696	182.918
MOP	20	20
CNY	3.515	3.515
CAD	100	100
JPY	-	22.000
BTH	-	31.592

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 1800156801 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG * Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**2.657.848.944.353**	**2.316.844.382.257**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**(10.943.606.386)**	**(13.424.152.094)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**	**23**	**2.646.905.337.967**	**2.303.420.230.163**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**(1.466.226.751.111)**	**(1.287.971.387.880)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**1.180.678.586.856**	**1.015.448.842.283**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	100.494.456.281	104.604.545.496
Chi phí tài chính	22	26	(4.453.025.982)	(17.028.315.476)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(2.611.607.290)*	*(2.038.850.925)*
Chi phí bán hàng	24		(614.822.914.454)	(503.386.091.979)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(160.175.025.666)	(144.746.562.654)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**501.722.077.035**	**454.892.417.670**
Thu nhập khác	31	27	40.808.903.854	12.581.644.856
Chi phí khác	32	28	(7.978.823.917)	(14.816.156.650)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**32.830.079.937**	**(2.234.511.794)**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**534.552.156.972**	**452.657.905.876**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**(77.328.998.052)**	**(53.621.237.575)**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	**-**	**2.478.523.373**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**457.223.158.920**	**401.515.191.674**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**7.003**	**6.167**

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**534.552.156.972**	**452.657.905.876**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		60.702.219.254	49.049.590.631
Các khoản dự phòng	03		3.524.813.081	11.374.403.641
Lãi thanh lý tài sản cố định	04		(356.937.680)	(1.503.979.614)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(97.841.204.510)	(93.599.746.975)
Chi phí lãi vay	06		2.611.607.290	2.038.850.925
Lãi thanh lý đầu tư	07		(20.000.000)	(6.053.088.865)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**503.172.654.407**	**413.963.935.619**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(24.254.420.484)	(22.984.972.663)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.779.443.551)	(151.485.714.193)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		32.742.389.518	56.311.524.568
Biến động chi phí trả trước	12		1.831.297.164	(154.676.314)
			510.712.477.054	**295.650.097.017**
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.024.682.017)	(1.967.602.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59.060.977.632)	(74.161.936.049)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(32.333.565.149)	(50.434.686.010)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**417.293.252.256**	**169.085.872.835**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(85.909.187.702)	(247.679.055.576)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23		2.863.084.974	5.096.949.171
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24		-	(1.035.537.465)
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	25		2.116.867.671	5.999.720.820
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	27		(55.846.773.980)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	28		90.000.000	13.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	29		96.072.176.732	94.692.045.362
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(40.613.832.305)**	**(129.425.877.688)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.000.000.000	2.500.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		17.840.323.555	48.180.001.906
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.471.115.882)	(39.866.813.555)
Tiền trả cổ tức	36		(130.532.598.000)	(260.665.196.000)
Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính	**40**		**(130.163.390.327)**	**(249.852.007.649)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**246.516.029.624**	**(210.192.012.502)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**367.470.471.515**	**577.662.484.017**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**613.986.501.139**	**367.470.471.515**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2012 VND	2011 VND
Phát hành cổ phiếu thưởng bằng thặng dư vốn và quỹ đầu tư phát triển	-	380.134.670.000

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 2.335 nhân viên (31/12/2010: 2.076 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là các báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, nếu cần, trong các báo cáo tài chính này. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn xác định bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất có thời hạn xác định. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 41 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự phòng trợ cấp thôi việc ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 ("VAS 18") – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng dựa trên ước tính tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tài khoản 351 – Quỹ trợ cấp mất việc làm) của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này sẽ được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Nếu Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng chính sách kế toán cho khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây phù hợp với Bộ Luật Lao động Việt Nam và VAS 18, Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, nợ dài hạn và lãi thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng 33.723 triệu VND.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn nằm trong nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác nằm trong nhóm các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán đều nằm trong nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(t) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng suy giảm.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	26.806.591.509	39.616.249.203
Tiền gửi ngân hàng	75.493.614.629	210.488.738.232
Tiền đang chuyển	5.526.281	3.701.128.365
Các khoản tương đương tiền	511.680.768.720	113.664.355.715
	613.986.501.139	367.470.471.515

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ các công ty con	82.769.573.041	111.851.774.089
Phải thu tư các công ty liên kết	356.765.200	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	289.607.829.676	207.837.408.618
	372.734.167.917	320.045.947.907

Các khoản phải thu khách hàng không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí hoa hồng trả trước	29.175.860.269	43.434.893.278
Lãi tiền gửi phải thu	1.769.027.778	-
Các khoản cho vay	-	2.116.867.671
Phải thu từ các công ty con	204.000.000	824.237.787
Phải thu người lao động	3.032.472.269	10.865.879.179
Phải thu khác	1.667.618.739	1.693.966.459
	35.848.979.055	58.935.844.374

6. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	54.087.252.044	84.006.950.234
Nguyên vật liệu	177.671.058.172	173.962.372.778
Sản phẩm dở dang	22.929.841.047	36.179.562.499
Thành phẩm	226.036.943.228	182.653.728.641
Hàng hóa	1.273.356.671	1.318.932.032
Hàng gửi đi bán	-	1.097.461.427
	481.998.451.162	479.219.007.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.900.338.247)	(4.474.880.662)
	476.098.112.915	474.744.126.949

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	4.474.880.662	2.965.968.111
Tăng dự phòng trong năm	1.425.457.585	1.508.912.551
Số dư cuối năm	5.900.338.247	4.474.880.662

7. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.995.583.961
Thuế khác	1.015.085.054	98.775.395
	1.015.085.054	4.094.359.356

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.485.487.414	159.529.732.168	73.318.740.567	52.278.299.134	402.612.259.283
Tăng trong năm	2.176.840.073	17.000.598.488	248.685.000	9.862.307.209	29.288.430.770
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.548.898.356	19.488.947.241	13.021.295.571	933.144.083	53.992.285.251
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.399.298.667)	-	-	-	(1.399.298.667)
Thanh lý	-	(5.759.956.777)	(4.758.880.327)	(333.607.506)	(10.852.444.610)
Xóa sổ	(600.000.000)	(326.580.700)	-	(725.217.784)	(1.651.798.484)
Số dư cuối năm	138.211.927.176	189.932.740.420	81.829.840.811	62.014.925.136	471.989.433.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.292.731.016	86.668.197.259	29.284.684.789	29.821.605.172	173.067.218.236
Khấu hao trong năm	12.353.032.409	25.285.005.427	12.381.373.327	7.743.744.782	57.763.155.945
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(687.822.696)	-	-	-	(687.822.696)
Thanh lý	-	(5.267.373.313)	(3.189.413.235)	(324.510.767)	(8.781.297.315)
Xóa sổ	(165.000.000)	(326.580.700)	-	(725.217.785)	(1.216.798.485)
Số dư cuối năm	38.792.940.729	106.359.248.673	38.476.644.881	36.515.621.402	220.144.455.685
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	90.192.756.398	72.861.534.909	44.034.055.778	22.456.693.962	229.545.041.047
Số dư cuối năm	99.418.986.447	83.573.491.747	43.353.195.930	25.499.303.734	251.844.977.858

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 95.575 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 59.161 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	103.758.193.658	52.594.912.775	5.647.619.055	162.000.725.488
Tăng trong năm	3.512.842.000	7.519.442.000	-	11.032.284.000
Phân loại lại	(3.431.705.609)	3.431.705.609	-	-
Thanh lý	-	-	(45.581.250)	(45.581.250)
Số dư cuối năm	103.839.330.049	63.546.060.384	5.602.037.805	172.987.428.238
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.040.212.851	1.795.568.901	5.835.781.752
Khấu hao trong năm	-	1.147.228.834	962.435.817	2.109.664.651
Thanh lý	-	-	(45.581.250)	(45.581.250)
Số dư cuối năm	-	5.187.441.685	2.712.423.468	7.899.865.153
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	103.758.193.658	48.554.699.924	3.852.050.154	156.164.943.736
Số dư cuối năm	103.839.330.049	58.358.618.699	2.889.614.337	165.087.563.085

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	44.815.334.044	7.632.452.186
Tăng trong năm	44.857.449.228	124.086.162.178
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(53.992.285.251)	(84.187.878.657)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.540.241.968)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.734.531.050)	(6.244.545)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(168.915.150)
Số dư cuối năm	30.945.966.971	44.815.334.044

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7.790.891.262
Tăng trong năm	204.000.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.399.298.667
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.734.531.050
Số dư cuối năm	14.128.720.979
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.974.590.901
Khấu hao trong năm	829.398.658
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	687.822.696
Số dư cuối năm	3.491.812.255
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	5.816.300.361
Số dư cuối năm	10.636.908.724

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	3.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
▪ Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	48.846.773.980	-
	106.396.773.980	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	23.787.450.000	23.787.450.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa – Vũng Tàu	-	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.831.050.200	11.901.050.200

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	21.013.881.450	17.201.479.225
Tăng dự phòng trong năm	-	9.865.491.090
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.053.088.865)
Số dư cuối năm	21.013.881.450	21.013.881.450

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí đất trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.798.393.813	18.599.855.707	20.398.249.520
Phân bổ trong năm	(733.474.069)	(441.027.565)	(1.174.501.634)
Số dư cuối năm	1.064.919.744	18.158.828.142	19.223.747.886

14. Vay ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (*)	19.484.808.997	21.115.601.324

(*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng từ 0,9% đến 1,1% (2011: từ 1,10% đến 1,15%) trong năm.

15. Các khoản phải trả người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả các công ty con	15.458.786.460	24.655.680.303
Phải trả các công ty liên kết	-	2.024.000.000
Phải trả các bên thứ ba	65.973.725.600	105.117.096.066
	81.432.512.060	131.796.776.369

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.178.930.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.272.436.459	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.074.731.202	15.023.688.298
Các loại thuế khác	-	190.950.486
	26.526.097.768	15.214.638.784

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giảm giá hàng bán	119.221.818.493	98.396.878.201
Chi phí khuyến mại	70.534.753.749	43.514.942.486
Chi phí hội thảo	16.925.732.519	1.863.306.378
Chi phí quảng cáo	5.520.924.677	35.256.582
Lãi vay phải trả	980.410.624	393.485.351
Các chi phí phải trả khác	9.445.264.665	7.513.279.094
	222.628.904.727	151.717.148.092

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	35.148.731.141	2.164.796.237	37.313.527.378
Phân bổ cho quỹ	34.648.908.632	6.729.736.633	41.378.645.265
Sử dụng quỹ	(23.144.092.763)	(6.047.269.314)	(29.191.362.077)
Số dư cuối năm	46.653.547.010	2.847.263.556	49.500.810.566

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu năm	33.464.925.600
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.574.510.891)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.890.414.709)
Số dư cuối năm	-

Trong năm, Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn hoạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Do áp dụng Thông tư 180, Công ty đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc vào thu nhập khác năm 2012.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã đóng 2.273 triệu VND (2011: 1.631 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu năm	24.405.312.797
Sử dụng quỹ trong năm	(3.142.203.072)
Số dư cuối năm	21.263.109.725

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	187.595.334.349	59.884.587.817	319.917.178.729	1.214.832.263.719
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng	380.134.670.000	(378.761.392.824)	-	(1.373.277.176)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	401.515.191.674	401.515.191.674
Cổ tức	-	-	-	-	-	(260.665.196.000)	(260.665.196.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	95.237.934.839	6.141.991.054	(101.379.925.893)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.375.186.813)	(41.375.186.813)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(9.307.227.636)	(9.307.227.636)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	-	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	308.704.834.061	1.307.499.844.944
Phát hành cổ phiếu	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	457.223.158.920	457.223.158.920
Cổ tức (thuyết minh 31)	-	-	-	-	-	(130.532.598.000)	(130.532.598.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	202.159.889.796	-	(202.159.889.796)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(34.648.908.632)	(34.648.908.632)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(6.729.736.633)	(6.729.736.633)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	653.764.290.000	-	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.176.429	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2012		2011	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	65.166.299	651.308.440.000	26.902.832	268.673.770.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	200.000	2.000.000.000	250.000	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	38.013.467	380.134.670.000
Số dư cuối năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	2.501.144.145.109	2.171.896.449.439
▪ Hàng hóa đã bán	61.693.423.707	67.351.624.994
▪ Hàng khuyến mại	95.011.375.537	77.596.307.824
	2.657.848.944.353	2.316.844.382.257
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(10.943.606.386)	(13.424.152.094)
Doanh thu thuần	2.646.905.337.967	2.303.420.230.163
Trong đó:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.490.200.538.723	2.158.492.070.961
▪ Hàng hóa đã bán	61.693.423.707	67.331.851.378
▪ Hàng khuyến mại	95.011.375.537	77.596.307.824
	2.646.905.337.967	2.303.420.230.163

24. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Thành phẩm đã bán	1.317.757.398.437	1.148.694.390.463
Hàng hoá đã bán	57.417.842.546	61.896.708.346
Hàng khuyến mại	89.626.052.543	75.871.376.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.425.457.585	1.508.912.551
	1.466.226.751.111	1.287.971.387.880

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	33.460.972.443	36.793.083.524
Cổ tức	64.380.232.067	56.806.663.451
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	20.000.000	6.053.088.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.001.753.137	4.951.709.656
Doanh thu hoạt động tài chính khác	631.498.634	-
	100.494.456.281	104.604.545.496

26. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	2.611.607.290	2.038.850.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.709.118.220	5.000.720.822
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	9.865.491.090
Chi phí tài chính khác	132.300.472	123.252.639
	4.453.025.982	17.028.315.476

27. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	584.472.042	544.163.608
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.863.084.974	5.096.949.171
Doanh thu cho thuê	4.836.052.430	2.214.007.507
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập trong năm	28.890.414.709	-
Thu nhập khác	3.634.879.699	4.726.524.570
	40.808.903.854	12.581.644.856

28. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	2.506.147.294	3.592.969.557
Chi phí sửa chữa và thay thế tài sản hư hỏng	202.473.500	7.073.639.168
Chi phí khác	5.270.203.123	4.149.547.925
	7.978.823.917	14.816.156.650

29. Thuế thu nhập

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản dự phòng	3.300.000.000	3.300.000.000

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	108.274.800.134	53.621.237.575
Dự phòng thừa trong những năm trước	(30.945.802.082)	-
	77.328.998.052	51.142.714.202
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	(2.478.523.373)
	77.328.998.052	51.142.714.202

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	534.552.156.972	452.657.905.876
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	133.638.039.243	113.164.476.469
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.224.771.642	2.728.770.022
Thu nhập không bị tính thuế	(16.095.058.017)	(14.201.665.863)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(30.945.802.082)	-
Ưu đãi thuế	(21.492.952.734)	(50.548.866.426)
Chi phí thuế thu nhập	77.328.998.052	51.142.714.202

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	457.223.158.920	401.515.191.674

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.166.299	26.902.832
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2011	-	188.356
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành tháng 8 năm 2011	-	38.013.467
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 5 năm 2012	121.644	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	65.287.943	65.104.655

31. Cổ tức

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2012 quyết định chia cổ tức của năm 2011 là 130.331 triệu VND bằng tiền mặt. Cổ tức bao gồm cổ tức giữa niên độ là 65.165 triệu VND đã trả trong năm 2011 (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 17 tháng 11 năm 2011) và cổ tức cuối năm là 65.166 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 8 tháng 6 năm 2012). Ngoài ra, cuộc họp Hội đồng Quản trị vào ngày 19 tháng 10 năm 2012 quyết định chia cổ tức giữa niên độ cho năm 2012 là 65.366 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 7 tháng 11 năm 2012).

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, khoản vay phải thu và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	587.179.909.630	327.854.222.312
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	404.920.547.401	377.418.548.206
		992.100.457.031	705.272.770.518

(ii) Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các tài sản tài chính này.

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, Công ty không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Trong hạn	277.168.912.742	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	63.430.288.929	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	62.394.533.264	(1.588.074.464)
Quá hạn trên 180 ngày	5.589.412.037	(2.074.525.107)
	408.583.146.972	(3.662.599.571)

	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	240.946.093.065	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	78.675.959.972	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	56.210.237.131	-
Quá hạn trên 180 ngày	3.149.502.113	(1.563.244.075)
	378.981.792.281	(1.563.244.075)

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	1.563.244.075	4.587.387.069
Tăng dự phòng trong năm	2.099.355.496	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(3.024.142.994)
Số dư cuối năm	3.662.599.571	1.563.244.075

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	117.533.540.731	117.533.540.731	117.533.540.731
Vay ngắn hạn	19.484.808.997	20.018.033.043	20.018.033.043
Phải trả người lao động	130.443.126.961	130.443.126.961	130.443.126.961
Chi phí phải trả	222.628.904.727	222.628.904.727	222.628.904.727
	490.090.381.416	490.623.605.462	490.623.605.462

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	147.245.472.893	147.245.472.893	147.245.472.893
Vay ngắn hạn	21.115.601.324	21.830.148.358	21.830.148.358
Phải trả người lao động	102.490.566.716	102.490.566.716	102.490.566.716
Chi phí phải trả	151.717.148.092	151.717.148.092	151.717.148.092
	422.568.789.025	423.283.336.059	423.283.336.059

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.684	131.696	271.766	182.918
Phải thu khách hàng	325.301	22.644	91.257	-
Phải trả người bán	(2.107.460)	(138.354)	(3.336.160)	(87.659)
	(1.672.475)	15.986	(2.973.137)	95.259

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
1 USD	20.855	21.036
1 EUR	27.755	27.670

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần
	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (tăng 1%)	(261.595.994)
EUR (tăng 1%)	3.327.686
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
USD (tăng 1%)	(469.071.824)
EUR (tăng 1%)	19.768.624

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	**31/12/2012 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	511.680.768.720	113.664.355.715
Vay ngắn hạn	(19.484.808.997)	(21.115.601.324)
	492.195.959.723	92.548.754.391
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	75.493.614.629	210.488.738.232
	75.493.614.629	210.488.738.232

Công ty phải chịu rủi ro biến động tỷ giá từ các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Mỗi thay đổi 100 điểm lãi suất cơ bản không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần của Công ty.

(e) Giá trị hợp lý

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để trình bày theo điều khoản 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường tập trung không sẵn có đối với tài sản tài chính và khoản nợ phải trả tài chính; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp các chỉ dẫn về đánh giá giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường tập trung chưa sẵn có. Giá trị hợp lý của khoản nợ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các cán bộ điều hành.

Giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	2012 VND	2011 VND
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		
Mua nguyên vật liệu	(171.328.521.042)	(159.272.200.393)
Bán nguyên vật liệu	5.302.519.191	21.501.146.055
Dịch vụ điện	1.273.273.826	1.244.291.235
Thu nhập cổ tức	27.666.841.486	30.768.088.413
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG		
Bán dịch vụ	1.910.000.002	1.126.363.637
Mua dịch vụ	31.093.563.541	49.792.331.192
Thu nhập cổ tức	5.863.516.876	3.562.568.220
Góp vốn	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM		
Bán thành phẩm	37.519.341.626	30.551.626.446
Thu nhập cổ tức	1.496.637.902	2.605.280.202
Công ty TNHH MTV DT Pharma		
Bán thành phẩm	43.912.090.139	31.224.644.603
Bán hàng khuyến mãi	1.278.888.825	1.116.909.589
Thu nhập cổ tức	2.397.964.464	1.540.987.297
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT		
Bán hàng hóa và thành phẩm	48.998.883.086	38.988.959.661
Bán hàng khuyến mãi	1.249.944.525	908.486.641
Thu nhập cổ tức	3.031.643.370	2.198.353.689
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST		
Bán thành phẩm	44.355.857.982	33.839.161.629
Bán hàng khuyến mãi	773.316.610	962.160.297
Thu nhập cổ tức	2.097.882.397	1.640.259.217

	2012 VND	2011 VND
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG		
Mua nguyên vật liệu	(32.909.389.798)	(29.953.039.506)
Bán nguyên vật liệu	1.627.780.915	2.589.462.678
Phí dịch vụ gia công	4.716.576.852	4.781.918.489
Dịch vụ cho thuê	522.839.320	931.175.895
Thu nhập cổ tức	2.820.347.739	5.016.358.269
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu		
Bán thành phẩm	82.352.303.267	69.148.868.850
Bán hàng hóa	12.000.000	43.002.059
Bán hàng khuyến mãi	1.955.096.449	1.855.396.124
Thu nhập cổ tức	765.000.000	765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma		
Bán thành phẩm	88.992.088.529	88.867.892.926
Bán hàng khuyến mãi	2.525.030.171	2.318.736.875
Thu nhập cổ tức	4.494.959.450	5.090.917.289
Công ty TNHH MTV TOT Pharma		
Bán hàng khuyến mại	2.553.498.158	2.280.885.870
Bán hàng hóa	27.340.500	923.276.200
Bán thành phẩm	145.543.718.576	79.284.103.161
Mua hàng hóa	3.683.641.689	7.830.267.414
Thu nhập cổ tức	10.245.934.008	2.010.238.856
Công ty TNHH MTV TG Pharma		
Bán thành phẩm	32.911.957.137	33.222.732.930
Bán hàng khuyến mãi	691.365.086	1.059.571.773
Thu nhập cổ tức	1.638.017.936	593.053.899
Bán tài sản cố định	83.546.137	-
Mua tài sản cố định	429.984.846	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali		
Bán thành phẩm	34.967.206.467	15.328.841.623
Bán hàng hóa	-	275.724.307
Bán hàng khuyến mãi	1.108.854.075	457.815.629
Thu nhập cổ tức	875.503.284	-
Góp vốn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Góp vốn	48.846.773.980	-
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	705.183.614	-

	2012 VND	2011 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Bán thành phẩm	-	-
Mua nguyên vật liệu	-	(518.910.500)
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	(9.693.200.000)	(11.863.000.000)
Thu nhập cổ tức	564.450.000	526.820.000

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	2012 VND	2011 VND
Tiền lương	5.057.725.900	2.207.133.462
Thù lao	2.392.000.000	4.120.000.000
Thưởng	925.000.000	1.877.631.912
	8.374.725.900	8.204.765.374

34. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	693.655.841.444	698.955.443.787
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	39.980.704.273	17.697.277.500
	733.636.545.717	716.652.721.287

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	882.837.545	1.109.637.000
Trong vòng hai đến năm năm	327.055.000	858.500.000
	1.209.892.545	1.968.137.000

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.085.776.357.190	982.468.214.335
Chi phí nhân công	525.858.874.194	475.629.667.994
Chi phí khấu hao	60.702.219.254	49.049.590.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.255.671.779	278.306.057.449
Chi phí khác	98.871.337.881	88.824.615.935

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đã ký kết hợp đồng với Mega Lifesciences Limited ("Bên mua") vào ngày 12 tháng 12 năm 2012 về việc chuyển giao thương hiệu sản phẩm Eugica cho Bên mua. Theo hợp đồng chuyển giao, Bên mua sở hữu thương hiệu sản phẩm đã đăng ký Eugica và quyền kinh doanh thương mại sản phẩm ở thị trường trong nước và nước ngoài. Hợp đồng này cũng đề cập Công ty được phép tiếp tục sản xuất sản phẩm Eugica cho Bên mua. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2013.

Người lập:	Người duyệt:
Đặng Phạm Huyền Nhung	Lê Chánh Đạo
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 1800156801 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG * Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Ngày 15 tháng 3 năm 2013